

Số: 11/CBTT-CAG

An Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2026

V/v: Công bố thông tin định kỳ
Báo cáo tài chính Quý IV năm 2025



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng An Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cảng An Giang**

• Mã chứng khoán: **CAG**

• Địa chỉ: Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang

• Điện thoại liên hệ: 0296.3831 447 - 0296.3831 535; Fax: 0296.3831129.

• Email: cangmythoi@gmail.com Website: <https://www.angiangport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

• BCTC Quý IV năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/ 01/ 2026 tại đường dẫn: <https://www.angiangport.com.vn/co-dong>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: không có.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất;

- Ngày hoàn thành giao dịch:

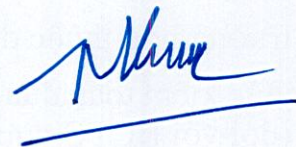
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý IV năm 2025;
- Văn bản giải trình số 09/GTr-CAG;
- Lưu.

Đại diện tổ chức

Người được UQ CBTT

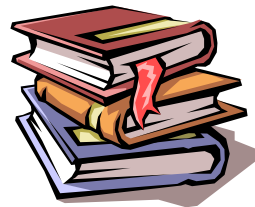


Nguyễn Minh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thới , tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Quý IV năm 2025)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | | 3 | 4 |
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 95.309.034.148 | 90.633.594.474 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V1 | 16.339.059.623 | 10.824.353.350 |
| 1. Tiền | 111 | | 16.339.059.623 | 10.824.353.350 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V2 | 50.000.000.000 | 52.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V2a. | 50.000.000.000 | 52.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 24.984.663.249 | 21.943.987.613 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V3 | 14.029.472.134 | 10.495.861.227 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V4a | 308.468.200 | 422.435.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V5 | 12.231.244.069 | 12.610.212.540 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V6 | (1.584.521.154) | (1.584.521.154) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.666.276.685 | 2.568.144.454 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V7 | 1.666.276.685 | 2.568.144.454 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.319.034.591 | 3.297.109.057 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V8a | 624.672.115 | 358.905.285 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | V14 | 1.694.362.476 | 2.938.203.772 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 53.308.590.581 | 57.485.236.423 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 526.902.200 | 526.902.200 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V4b | 526.902.200 | 526.902.200 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 45.158.585.518 | 49.084.657.048 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V9 | 42.107.009.804 | 46.033.081.334 |
| - Nguyên giá | 222 | | 191.531.106.536 | 188.346.597.736 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (149.424.096.732) | (142.313.516.402) |



| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | | 3 | 4 |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V10 | 3.051.575.714 | 3.051.575.714 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.051.575.714 | 3.051.575.714 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 680.442.837 | 643.405.800 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V11 | 680.442.837 | 643.405.800 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.849.589.466 | 3.120.708.813 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V2b. | 4.320.000.000 | 4.320.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | V2b | (1.470.410.534) | (1.199.291.187) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.093.070.560 | 4.109.562.562 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V8b | 4.093.070.560 | 4.109.562.562 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 148.617.624.729 | 148.118.830.897 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 4.524.339.079 | 4.896.817.406 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.024.449.079 | 3.666.927.406 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V12 | 446.069.700 | 199.914.750 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V13 | 27.136 | 47.135 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước | 313 | V14 | 334.933.952 | 202.288.091 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V15 | 1.701.163.691 | 2.135.100.461 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 40.240.000 | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V16 | 360.000.000 | 270.000.000 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V17a | 40.286.470 | 183.765.171 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 101.728.130 | 675.811.798 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 1.499.890.000 | 1.229.890.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V16 | 270.000.000 | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V17b | 1.229.890.000 | 1.229.890.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |

112510
NG T
CP
ẢNC
GIAN
YÊN-T

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | | 3 | 4 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 144.093.285.650 | 143.222.013.491 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 144.093.285.650 | 143.222.013.491 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V18 | 138.000.000.000 | 138.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 138.000.000.000 | 138.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.883.586.660 | 5.883.586.660 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 209.698.990 | (661.573.169) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (661.573.169) | (661.573.169) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 871.272.159 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCE | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 148.617.624.729 | 148.118.830.897 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Chi

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cơ



Lập ngày 16 tháng 01 năm 2026
Phó Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đồng Thịnh B, Phường Mỹ Thới , tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Qui IV năm 2025)

Đơn vị tính : Đồng

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1-Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 47.265.148.611 | 68.458.304.556 |
| 2-Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ | 02 | | (28.016.720.723) | (40.491.588.291) |
| 3-Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (10.022.989.515) | (11.153.481.263) |
| 4-Tiền lãi vay đã trả | 04 | | - | - |
| 5-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | - | (1.123.645.343) |
| 6-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 6.528.192.458 | 8.035.935.120 |
| 7-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (12.348.323.557) | (17.243.446.650) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD | 20 | | 3.405.302.274 | 6.482.078.129 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1-Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (41.937.037) | (592.476.852) |
| 2-Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3-Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (50.000.000.000) | (52.000.000.000) |
| 4-Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 52.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 5-Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6-Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7-Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 148.324.455 | 146.798.714 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 2.107.287.418 | (2.445.678.138) |
| III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2-Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3-Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4-Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5-Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6-Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu. | 36 | | - | (4.002.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | (4.002.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40) | 50 | | 5.512.589.692 | 34.399.991 |



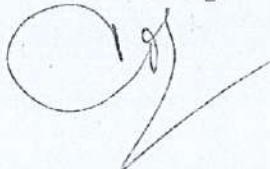
| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|------------------------------------|---------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 10.824.353.350 | 9.509.065.661 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 2.116.581 | 2.776.251 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | VII.34 | 16.339.059.623 | 9.546.241.903 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ



Lập ngày 16 tháng 01 năm 2026

Phó Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Phú



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thới , tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính:VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 12.241.942.987 | 9.075.369.665 | 46.725.011.895 | 38.371.820.418 |
| 2.Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 12.241.942.987 | 9.075.369.665 | 46.725.011.895 | 38.371.820.418 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 9.725.169.080 | 8.432.642.681 | 39.802.723.187 | 36.662.394.003 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11) | 20 | | 2.516.773.907 | 642.726.984 | 6.922.288.708 | 1.709.426.415 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 715.721.612 | 678.209.146 | 2.781.701.312 | 3.131.740.610 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 271.119.347 | 52.745.561 | 271.119.347 | 52.745.561 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 173.122.455 | 294.556.551 | 800.690.108 | 1.263.540.135 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 1.464.899.147 | 2.054.482.592 | 7.464.416.171 | 8.752.243.668 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)] | 30 | | 1.323.354.570 | (1.080.848.574) | 1.167.764.394 | (5.227.362.339) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 89 | 600.860.174 | 744 | 4.439.990.301 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 0 | 0 | 21.853.839 | 32.820.800 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 89 | 600.860.174 | (21.853.095) | 4.407.169.501 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+ 40) | 50 | | 1.323.354.659 | (479.988.400) | 1.145.911.299 | (820.192.838) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 274.353.028 | (130.133.930) | 274.639.140 | (158.619.669) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | VI.8 | 1.049.001.631 | (349.854.470) | 871.272.159 | (661.573.169) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | 76 | (25) | 63 | (48) |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Chi

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cơ



Lập ngày 16 tháng 01 năm 2026

Phó Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Quý IV Năm 2025)**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Cảng An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần .
- Lĩnh vực kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động kho bãi; Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy; Đại lý vận tải; vận tải hàng hóa bằng đường bộ và vận tải hàng hóa đường thủy nội bộ.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.
- Nhân viên**
Tại ngày kết thúc quý Công ty có 119 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 119 nhân viên)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty tính theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND .

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoản thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 30

Máy móc và thiết bị

05 - 20

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

06 - 15

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm Quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản.
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê.
- Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ cho việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay rein biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác **Các nghĩa vụ về thuế**

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | | ĐVT: VND | |
|---------------------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| | | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| Tiền | | | |
| Tiền mặt VND | | 450.250.000 | 203.923.900 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 15.888.809.623 | 10.620.429.450 |
| Cộng | | 16.339.059.623 | 10.824.353.350 |

2. Các khoản đầu tư tài chính**2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 50.000.000.000 | | 50.000.000.000 | | 52.000.000.000 |
| Cộng | 50.000.000.000 | | 50.000.000.000 | | 52.000.000.000 |

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---------------------------------------|---------------|------------|-----------------|------------|-----------------|
| | | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | |
| Công ty cổ phần dầu khí Mê Kông | 4.320.000.000 | | (1.470.410.534) | | (1.199.291.187) |

| | | | | |
|------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Cộng | <u>4.320.000.000</u> | <u>(1.470.410.534)</u> | <u>4.320.000.000</u> | <u>(1.199.291.187)</u> |
|------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 1.199.291.187 | 1.146.545.626 |
| Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | 271.119.347 | 52.745.561 |
| Số dư cuối kỳ | <u>1.470.410.534</u> | <u>1.199.291.187</u> |

Thông tin liên quan đến Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

- Địa chỉ: 60-62, đường 3/2 – Phường Xuân Khánh – Quận Ninh Kiều – Cần Thơ;
- Hoạt động chủ yếu: Kinh doanh xăng dầu;
- Tỷ lệ góp vốn: 0,84%;
- Số lượng cổ phần nắm giữ tại ngày 31/03/2025: 432.000 cổ phần.

Giao dịch với Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

- Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng | | |
| - Công ty TNHH Vận tải đa phương thức Ngô Đam | 4.473.593.486 | 3.105.250.037 |
| - Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 2.782.078.752 | 1.304.672.797 |
| - Ông Vũ Việt Phong | 0 | 1.313.310.458 |
| - Các khách hàng khác | 6.773.799.896 | 4.772.627.935 |
| Cộng | <u>14.029.472.134</u> | <u>10.495.861.227</u> |

4. Trả trước cho người bán

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| 4a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải | - | 253.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại - dịch vụ Xây dựng 5239 | 79.695.000 | 79.695.000 |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Cần Thơ | 46.500.000 | - |
| - Công ty TNHH Xây Dựng - Điện tử Phú Quý | 135.733.200 | - |

| | | |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| - Các nhà cung cấp khác | 46.540.000 | 89.740.000 |
| Cộng | 308.468.200 | 422.435.000 |

4b) Trả trước cho người bán dài hạn

| | | |
|---|--------------------|--------------------|
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải | 108.660.000 | 108.660.000 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải | 355.000.000 | 355.000.000 |
| - Trung Tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh An Giang | 63.242.200 | 63.242.200 |
| Cộng | 526.902.200 | 526.902.200 |

5. Phải thu ngắn hạn khác

| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | Giá trị | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|--|
| | | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | |
| - Tạm ứng | 172.752.031 | - | 446.651.052 | - | |
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu | 1.759.369.863 | - | 1.854.912.330 | - | |
| - Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 8.000.000 | - | 8.000.000 | - | |
| - Phải thu khoản tạm nộp tiền sử dụng đất (*) | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 | - | |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 291.122.175 | - | 300.649.158 | - | |
| Cộng | 12.231.244.069 | 0 | 12.610.212.540 | 0 | |

(*)Theo tinh thần cuộc họp ngày 29/11/2024 về việc xử lý đối với danh mục nhà, đất Văn phòng Sở Giao thông Vận tải (cũ) do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh An Giang chủ trì và ý kiến của đại diện Sở Tài chính tỉnh An Giang, Công ty đã gửi công văn số 68/CV-CAG ngày 02 tháng 12 năm 2024 đến Sở Tài chính tỉnh An Giang trình Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phương án hoàn trả lại cho Công ty số tiền 10.000.000.000 VND khoản tạm nộp tiền sử dụng đất để chi trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án mở rộng cảng Mỹ Thới.

6. Nợ xấu

| | 31/12/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|-----------|--------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------|----------------|-------------------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| + Công ty | | | | | | |

| | | | | | | |
|--|----------------|----------------------|----------|----------------|----------------------|----------|
| TNHH Dịch vụ Thương mại Hải Châu | | | | | | |
| Phải thu từ bán hàng | Trên 03 năm | 160.933.487 | - | Trên 03 năm | 160.933.487 | - |
| + Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ An Hải | | | | | | |
| Phải thu từ bán hàng | Trên 03 năm | 181.200.000 | - | Trên 03 năm | 181.200.000 | - |
| + Công ty TNHH Vận tải Biển Kim Ngư | | | | | | |
| Phải thu từ bán hàng | Trên 03 năm | 145.400.000 | - | Trên 03 năm | 145.400.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại - Kỹ thuật Trung Hưng | | | | | | |
| Phải thu từ bán hàng | Trên 03 năm | 350.160.000 | - | Trên 03 năm | 350.160.000 | - |
| + Các tổ chức khác | | | | | | |
| Phải thu từ bán hàng | Trên 03 năm | 746.827.667 | - | Trên 03 năm | 746.827.667 | - |
| Cộng | 0 | 1.584.521.154 | 0 | 0 | 1.584.521.154 | 0 |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 1.584.521.154 | 1.609.521.154 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | - | (25.000.000) |
| Số dư cuối kỳ | 1.584.521.154 | 1.584.521.154 |

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá gốc |
| | Dự phòng | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 605.065.833 | 1.282.096.282 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.055.165.831 | 1.265.123.151 |
| Hàng hóa | 6.045.021 | 20.925.021 |
| Cộng | 1.666.276.685 | 2.568.144.454 |

8. Chi phí trả trước

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 8a. Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 272.962.070 | 103.862.647 |
| Chi phí bảo hiểm | 150.219.780 | 42.951.619 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 125.032.265 | 120.255.767 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 76.458.000 | 91.835.252 |
| Cộng | 624.672.115 | 358.905.285 |
| 8b. Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 957.743.270 | 337.003.370 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 2.415.991.077 | 3.764.645.441 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 719.336.213 | 7.913.751 |
| Cộng | 4.093.070.560 | 4.109.562.562 |

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở phụ lục 01 đính kèm.

10. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không trích khấu hao

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|--------------------|--------------------|
| - Công trình dự án đầu tư và mở rộng Cảng Mỹ Thới | 639.405.800 | 639.405.800 |
| - Mua sắm tài sản cố định | 41.037.037 | - |
| - Sửa chữa lớn tài sản cố định | - | 4.000.000 |
| Cộng | 680.442.837 | 643.405.800 |

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|--------------------|--------------------|
| Phải trả các nhà cung cấp khác | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Thuận Trung | 49.588.500 | 199.914.750 |
| - Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương Mại Dịch Vụ Cảng Sài Gòn | 293.760.000 | - |
| - Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện An Giang | 54.450.000 | - |
| - Trung Tâm Y Tế Long Xuyên | 26.577.200 | - |
| - Các nhà cung cấp khác | 21.694.000 | - |
| Cộng | 446.069.700 | 199.914.750 |

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|---------------|---------------|
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | | |
| Các khách hàng khác | 27.136 | 47.135 |
| Cộng | 27.136 | 47.135 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình biến động thuế và các khoản phải nộp nhà nước được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 0%; 5%; 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp dự tính như sau:

| | Từ 01/01/2025 31/12/2025 VND | Từ 01/01/2024 31/12/2024 VND |
|--|------------------------------------|------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.145.911.299 | (340.204.438) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định | | |
| lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 225.853.839 | 185.820.800 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 1.371.765.138 | (154.383.638) |
| Thu nhập được miễn thuế | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 1.371.765.138 | (154.383.638) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 274.353.028 | 0 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước (*) | 286.112 | (158.619.669) |
| Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 274.639.140 | (158.619.669) |

(*) Điều chỉnh bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 theo Thông báo số 592/ TB-CTAGI-TTKT3 ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Cục thuế tỉnh An Giang về việc giải trình, bổ sung thông tin , tài liệu

15. Phải trả người lao động

Là tiền lương còn phải trả cho người lao động

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là tiền nhận trước về cho thuê tài sản cố định

17. Phải trả khác

17a) Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả các đơn vị và cá nhân khác

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 150.600.000 |
| - Cổ tức phải trả | 18.577.570 | 22.791.120 |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 21.708.900 | 10.374.051 |
| Cộng | <u>40.286.470</u> | <u>183.765.171</u> |

17b) Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Chi quỹ trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|--------------------------|---------------------------|---|-----------------------------|---------------------------|
| Quỹ khen thưởng | 313.998.850 | - | 288.165.000 | 25.833.850 |
| Quỹ phúc lợi | 296.679.538 | - | 220.785.258 | 75.894.280 |
| Quỹ thưởng ban điều hành | 65.133.410 | - | 65.133.410 | - |
| Cộng | <u>675.811.798</u> | <u>-</u> | <u>574.083.668</u> | <u>101.728.130</u> |

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 03 đính kèm

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 73.116.000.000 | 73.116.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Linh | 25.313.000.000 | 25.313.000.000 |
| Các cổ đông khác | 39.571.000.000 | 39.571.000.000 |
| Cộng | 138.000.000.000 | 138.000.000.000 |

19c. Cổ phiếu

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 13.800.000 | 13.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 13.800.000 | 13.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 0 | 0 |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.800.000 | 13.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 13.800.000 | 13.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND | | |

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | 2.578,42 | 2.591,62 |
| - USD | 2.578,42 | 2.591,62 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 155.428.570 | 35.809.524 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 46.569.583.325 | 38.336.010.894 |
| Cộng | 46.725.011.895 | 38.371.820.418 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|-------------|------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp | 126.480.000 | 29.140.000 |

| | | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 39.676.243.187 | 36.633.254.003 |
| Cộng | 39.802.723.187 | 36.662.394.003 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.779.584.731 | 3.128.061.032 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 2.116.581 | 3.679.578 |
| Cộng | 2.781.701.312 | 3.131.740.610 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 271.119.347 | 52.745.561 |
| Cộng | 271.119.347 | 52.745.561 |

5. Chi phí bán hàng

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 489.689.720 | 1.023.372.410 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 40.710.424 | 18.838.735 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1.850.000 | 4.226.367 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 60.682.268 | 60.682.260 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 150.201.159 | 132.653.802 |
| Chi phí bằng tiền khác | 57.556.537 | 23.766.561 |
| Cộng | 800.690.108 | 1.263.540.135 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|----------------|------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.405.730.255 | 4.603.730.315 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 103.144.885 | 184.881.769 |

| | | |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 65.358.185 | 61.164.380 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 327.362.001 | 429.216.352 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.269.378.066 | 1.668.258.389 |
| Chi phí dự phòng | - | (25.000.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 342.501.899 | 590.498.739 |
| Chi phí bằng tiền khác | 950.940.880 | 1.239.493.724 |
| Cộng | 7.464.416.171 | 8.752.243.668 |

7. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------|----------------------|
| Thu nhập từ điều chỉnh đơn giá thuê đất khi hết chu kỳ ở định đơn giá | - | 3.788.742.686 |
| Thu nhập từ hủy bỏ quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính về thuế | - | 41.050.771 |
| Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng phải trả | - | 569.685.000 |
| Thu nhập khác | 744 | 40.511.844 |
| Cộng | 744 | 4.439.990.301 |

8. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí tiền bồi thường | 20.461.038 | 32.754.800 |
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 1.392.801 | 66.000 |
| Chi phí khác | - | - |
| Cộng | 21.853.839 | 32.820.800 |

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------|------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 871.272.159 | (661.573.169) |
| - Điều chỉnh giảm | - | - |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành | - | - |

| | | |
|---|-------------|---------------|
| - Lợi nhuận tính lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu | 871.272.159 | (661.573.169) |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 13.800.000 | 13.800.000 |
| - Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu | 63 | (48) |

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.240.810.418 | 5.618.321.367 |
| Chi phí nhân công | 23.689.034.375 | 22.220.815.225 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.110.580.330 | 7.142.502.902 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.598.512.507 | 9.473.302.126 |
| Chi phí khác | 2.005.506.979 | 1.912.493.619 |
| Cộng | 47.644.444.609 | 46.367.435.239 |

VII – Những thông tin khác

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh các giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các Hội đồng Thành viên

| Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | | | | | |
|-----------------------------------|---------------------------------------|----------------------|-------------------|--------------------|----------------------|
| Họ và tên | Chức danh | Tiền lương | Phụ cấp | Thù lao | Cộng thu nhập |
| - Ông Lê Việt Thành | - Chủ tịch HĐQT | - | - | 72.000.000 | 72.000.000 |
| - Ông Bùi Thành Hiệp | - Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc | 428.891.000 | 13.932.500 | 60.000.000 | 502.823.500 |
| - Ông Trần Văn Cam | - Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc | 258.396.000 | 12.420.000 | 48.000.000 | 318.816.000 |
| - Ông Phan Thành Tiến | - Thành viên HĐQT | - | - | 48.000.000 | 48.000.000 |
| - Ông Nguyễn Văn Linh | - Thành viên HĐQT | - | - | 48.000.000 | 48.000.000 |
| - Ông Nguyễn Văn Phú | - Phó Tổng Giám đốc phụ trách | 25.659.000 | 1.200.000 | - | 26.859.000 |
| - Ông Trần Tấn Phong | - Phó Tổng Giám đốc | 268.419.000 | 12.520.000 | - | 280.939.000 |
| - Bà Trần Thị Thu Trà | - Trưởng Ban Kiểm soát | - | - | 36.000.000 | 36.000.000 |
| - Bà Trần Thị Thuý Hạnh | - Thành viên Ban Kiểm soát | 118.189.000 | 7.720.000 | 24.000.000 | 149.909.000 |
| - Ông Phạm Văn Thành | - Thành viên Ban Kiểm soát | 141.825.000 | 11.320.000 | 24.000.000 | 177.145.000 |
| Cộng | | 1.241.379.000 | 59.112.500 | 360.000.000 | 1.660.491.500 |

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước là cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không có giao dịch với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác

Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bốc xếp. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là mua bán hàng hóa (mê bồ lót hầm tàu,); doanh thu từ hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam .

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính .

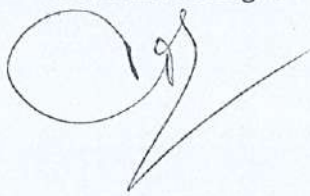
Lập ngày 16 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Phú



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91 tổ 15, khóm Đông thịnh B, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

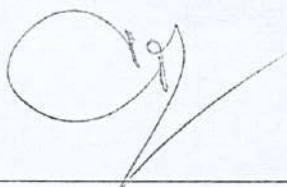
| | Đơn vị tính : VND | | | |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------|
| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 83.925.433.728 | 6.944.059.376 | 97.477.104.632 | 188.346.597.736 |
| mua trong quý | 0 | 0 | 3.184.508.800 | 3.184.508.800 |
| Số cuối quý | 83.925.433.728 | 6.944.059.376 | 100.661.613.432 | 191.531.106.536 |
| Trong đó: | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.144.854.633 | 5.938.423.012 | 33.040.606.515 | 40.123.884.160 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | 59.790.765.464 | 6.579.710.545 | 75.943.040.393 | 142.313.516.402 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.448.229.512 | 121.254.199 | 4.541.096.619 | 7.110.580.330 |
| Số cuối quý | 62.238.994.976 | 6.700.964.744 | 80.484.137.012 | 149.424.096.732 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 24.134.668.264 | 364.348.831 | 21.534.064.239 | 46.033.081.334 |
| Số cuối quý | 21.686.438.752 | 243.094.632 | 20.177.476.420 | 42.107.009.804 |

Người lập



Nguyễn Thị Kim Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ



Lập ngày 16 tháng 01 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91 tổ 15, khóm Đông thịnh B, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phụ lục 02: Tình hình biến động thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Đơn vị tính : VND | | | | | |
|--|--------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 190.480.591 | - | 2.489.402.873 | 2.473.634.135 | 206.249.329 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 148.354.517 | 274.639.140 | | 126.284.623 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 11.807.500 | - | 108.607.893 | 118.015.393 | 2.400.000 | - |
| Tiền thuê đất | - | 2.789.849.255 | 1.143.784.816 | 48.298.037 | - | 1.694.362.476 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 122.620.260 | 122.620.260 | - | - |
| Cộng | 202.288.091 | 2.938.203.772 | 4.139.054.982 | 2.762.567.825 | 334.933.952 | 1.694.362.476 |

Người lập



Nguyễn Thị Kim Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91 tổ 15, khóm Đông thịnh B, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang

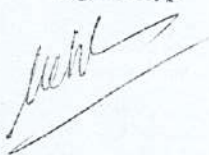
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Đơn vị tính : VND | | | |
|-------------------------------------|---------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
| Số dư đầu năm trước | 138.000.000.000 | 5.728.924.468 | 3.093.243.831 | 146.822.168.299 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | (661.573.169) | (661.573.169) |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển | - | 154.662.192 | (154.662.192) | - |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | 0 | (620.181.639) | (620.181.639) |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 | - | 0 | (2.318.400.000) | (2.318.400.000) |
| Số dư cuối năm trước | 138.000.000.000 | 5.883.586.660 | (661.573.169) | 143.222.013.491 |
| Số dư đầu năm nay | 138.000.000.000 | 5.883.586.660 | (661.573.169) | 143.222.013.491 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | 871.272.159 | 871.272.159 |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 | - | - | - | - |
| Số dư cuối quý | 138.000.000.000 | 5.883.586.660 | 209.698.990 | 144.093.285.650 |

Người lập



Nguyễn Thị Kim Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Phú